

Số: 14 /2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 171/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục công lập*);

b) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên (*sau đây gọi chung là học sinh*) trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục được thực hiện theo nguyên tắc thỏa thuận trực tiếp và bằng văn bản giữa cơ sở giáo dục công lập và cha mẹ học sinh trên cơ sở tự nguyện, dự toán chi tiết từng khoản thu, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, mức thu nhập của người dân và không được vượt quá mức thu tối đa theo quy định tại Nghị quyết này (*đối với các khoản thu có quy định mức thu tối đa*); thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, dân chủ, minh bạch; không được tự ý đặt ra bất kỳ khoản thu nào khác ngoài quy định của Nghị quyết này.

2. Đối với các cơ sở giáo dục công lập đã được hỗ trợ để thuê khoán người nấu ăn theo quy định của Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh, mức thu khoản thu dịch vụ này phải tính trừ phần ngân sách đã hỗ trợ.

Điều 3. Các khoản thu, mức thu

1. Các khoản thu quy định mức thu tối đa:

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa				
				Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ GDTX
1	Dịch vụ bán trú							
1.1	Quản lý, chăm sóc học sinh buổi trưa	Đồng/ngày/ học sinh	Theo số ngày thực tế học sinh đi học	4.500	4.500	Không	Không	Không
1.2	Thuê người nấu ăn cho học sinh	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng thực tế học sinh đi học	76.000	76.000	76.000	Không	Không

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa				
				Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ GDTX
2	Dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục							
2.1	Chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục học sinh vào các ngày nghỉ, ngày hè (bao gồm quản lý, chăm sóc học sinh buổi trưa)	Đồng/ngày/ học sinh	Theo số ngày thực tế học sinh đi học	40.000	Không	Không	Không	Không
2.2	Dạy thêm		Tối đa 05 buổi (15 tiết)/tuần/ học sinh					
a)	Dạy thêm các môn văn hóa	Đồng/tiết/ học sinh	Theo số tiết học thực tế	Không	Không	8.000	8.000	8.000
						Riêng trường THPT Chuyên Tuyên Quang: Mức thu tối đa là 15.000 đồng.		
b)	Dạy thêm kỹ năng sống; năng khiếu; giáo dục STEM	Đồng/tiết/ học sinh	Theo số tiết học thực tế	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
c)	Dạy tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo; dạy tiếng nước ngoài tăng cường		Tối đa 03 tiết/tuần					
	- Giáo viên là người Việt Nam	Đồng/tiết/ học sinh	Theo số tiết học thực tế	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Giáo viên là người nước ngoài	Đồng/tiết/ học sinh	Theo số tiết học thực tế	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	- Giáo viên là người bản ngữ	Đồng/tiết/ học sinh	Theo số tiết học thực tế	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2.3	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi cho học sinh cuối cấp	Đồng/môn/ đợt/học sinh	Theo từng môn học sinh đăng ký thi thử	Không	Không	20.000	20.000	20.000
2.4	Sát hạch và cấp chứng chỉ công nghệ thông tin	Đồng/ kỳ thi/ học sinh	Theo thực tế kỳ thi học sinh dự thi	Không	Không	300.000	300.000	300.000
2.5	Thi nghề phổ thông (chỉ tính chi phí coi thi, chấm thi và cấp chứng chỉ)	Đồng/đợt thi/ học sinh	Theo thực tế đợt thi học sinh dự thi	Không	Không	Không	90.000	90.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa				
				Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học sinh học văn hóa hệ GDTX
3	Dịch vụ phục vụ							
3.1	Hỗ trợ vệ sinh trường học (thuê lao công vệ sinh trường, lớp, công trình vệ sinh; mua giấy vệ sinh, hóa chất tẩy rửa, dụng cụ quét dọn vệ sinh, nước rửa tay)	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng học thực tế	10.000	10.000	Không	Không	Không
3.2	Hỗ trợ vệ sinh công trình vệ sinh (thuê lao công, mua giấy vệ sinh, hóa chất tẩy rửa, dụng cụ quét dọn vệ sinh, nước rửa tay)	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng học thực tế	Không	Không	10.000	10.000	10.000
3.3	Nước uống cho học sinh (<i>phần tăng thêm so với Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016</i>) ¹	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng thực tế học sinh đi học	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3.4	Trông giữ xe cho học sinh							
a)	Xe đạp	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng học sinh gửi xe thực tế	Không	15.000	15.000	15.000	15.000
b)	Xe đạp điện	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng học sinh gửi xe thực tế	Không	Không	15.000	15.000	15.000
c)	Xe máy, xe máy điện	Đồng/tháng/ học sinh	Theo số tháng học sinh gửi xe thực tế	Không	Không	Không	30.000	30.000
3.5	Thẻ học sinh	Đồng/thẻ/ học sinh		Không	15.000	15.000	15.000	15.000
3.6	Bảng tốt nghiệp và bản sao bằng tốt nghiệp	Đồng/cái/ học sinh		Không	Không	20.000	20.000	20.000

¹ Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/05/2016 của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học (viết tắt là *Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016*).

2. Các khoản thu theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh và theo thực tế thanh quyết toán:

a) Tiền ăn bán trú của học sinh; tiền mua chất đốt để nấu ăn (*ga, củi, than, ...*); chi phí mua sắm vật dụng dùng chung, đồ dùng cá nhân cho học sinh ở bán trú đối với học sinh mới tuyển hoặc trang bị lần đầu và những năm tiếp theo (*trừ các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú*); chi phí sửa chữa đồ dùng phục vụ công tác bán trú của học sinh; chi phí mua xà phòng giặt, nước rửa bát, dung dịch rửa tay;

b) Đồ dùng, dụng cụ, tài liệu, học liệu, hạ tầng công nghệ thông tin (*thiết bị kết nối mạng, thiết bị an ninh an toàn, mạng nội bộ*) phục vụ học tập và các hoạt động giáo dục của học sinh; phô tô đề, giấy kiểm tra định kỳ; tiền điện, nước sinh hoạt (*phần tăng thêm so với Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDDT ngày 12/5/2016*); phí dịch vụ Internet tại các phòng lớp học phục vụ việc học tập của học sinh; số liên lạc điện tử, học bạ điện tử;

c) Tổ chức hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm cho học sinh;

d) Dịch vụ đưa, đón học sinh từ nhà đến trường và từ trường về nhà.

Điều 4. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Các khoản thu, chi phải quy định cụ thể về đối tượng, nội dung, định mức trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục công lập; kế hoạch thu, chi phải được Hội đồng trường phê duyệt và trình cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Căn cứ phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp, cơ sở giáo dục công lập thực hiện thu, chi các khoản theo tháng, theo học kỳ, theo năm học, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục công lập và địa phương.

4. Đối tượng và mức miễn, giảm đối với từng khoản thu do cơ sở giáo dục công lập thống nhất với cha mẹ học sinh trên nguyên tắc công bằng, công khai, phù hợp và được đa số cha mẹ học sinh đồng ý.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang và các tổ chức thành viên phối hợp trong công tác tuyên truyền, vận động, đôn đốc, giám sát, kiến nghị việc thực hiện Nghị quyết này trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (H.Loan).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Minh Xuân